

CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2024

STT	CHỈ TIÊU	Đơn vị	KH năm 2023	ƯTH năm 2023	Kế hoạch 2024
I	CHỈ TIÊU VỀ KINH TẾ				
1	Tốc độ tăng trưởng kinh tế		16,9	15,2	15
2	Giá trị sản xuất một số ngành kinh tế chủ yếu	Tỷ đồng	985,2	997,6	1138
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	"	274,1	277,55	265,50
	Chia ra : Trồng trọt	"	136,6	137,25	131,3
	Chăn nuôi	"	110,5	112,0	105,1
	Lâm nghiệp	"	19,5	20,2	20,6
	Thủy sản	"	7,5	8,10	8,5
	- Công nghiệp-Xây dựng	"	350,5	354,91	430,40
	- Dịch vụ, thương mại, thu khác	"	360,6	365,14	442,10
3	Cơ cấu tổng giá trị gia tăng theo ngành kinh tế (giá hiện hành)	%			
	- Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	27,8	27,8	23,3
	- Công nghiệp-Xây dựng	%	35,6	35,6	37,8
	- Dịch vụ	%	36,6	36,6	38,8
4	Tổng thu Ngân sách	triệu đồng	12,385	12,638	11,650
5	Giá trị thu nhập bình quân/người/năm	triệu đồng	100,0	101,3	115,0
6	Tổng sản lượng lương thực qui thóc	Tấn	3554	2945	2930
7	Tổng nguồn vốn đầu tư (Bao gồm: Vốn NS Nhà nước; vốn DN, HTX, cơ sở SX; vốn tín dụng, vốn đầu tư trong dân)	Tỷ đồng	83	85	85
II	CHỈ TIÊU VỀ XÃ HỘI-MÔI TRƯỜNG				
1	Dân số trung bình (cả lực lượng 3)	1000Ng	9848	9848	9895
	- Tỷ lệ tăng dân số	%	0,7	0,7	0,6
	- Tỷ lệ sinh	%	1,25	1,25	1,21
2	Số người trong độ tuổi lao động	Người	6.450	6.450	6.550
3	Cơ sở khám chữa bệnh	cơ sở	1	1	1
4	Số giường bệnh ở trạm xá	giường	7	7	7
5	Tổng số học sinh có mặt đầu năm	học sinh	2225	2225	2195
6	Tỷ lệ hộ xem truyền hình	%	99,0	99,0	99,0
7	Số hộ được xem truyền hình	hộ	2350	2350	2365
8	Số hộ gia đình văn hoá	hộ	2393	2292	2346
9	Số làng văn hoá cấp huyện	làng	14	16	14
11	Tỷ lệ hộ dùng điện	%	100	100	100
12	Số trường đạt chuẩn quốc gia trên địa bàn	trường	3	3	3
13	Số máy điện thoại trên 100 dân	máy	90	90	90
14	Chỉ tiêu đăng ký thực hiện nông thôn mới				
